HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH LINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 341 /NQ-HĐND	*Vĩnh Linh, ngày 25 tháng 11 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LINH
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét tờ trình số 2180/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế xã hội, Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. HĐND huyện nhất trí thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Linh với các chỉ tiêu, giải pháp chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất đến năm 2030:

Tổng diện tích tự nhiên: 61.998,58 ha. Trong đó:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 51.915,73 ha.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

c. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND huyện hoàn thiện hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Linh theo quy định của pháp luật. Tổ chức công bố, công khai và triển khai thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện Nghị quyết.

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các tổ chức thành viên của Mặt trận vận động mọi tầng lớp nhân dân tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Linh khóa VI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- BTV huyện ủy;
- TT HĐND, lãnh đạo UBND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban chuyên môn;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Website huyện Vĩnh Linh;
- Lưu: VT, VP, TT HĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LINH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hương

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 9.144,38 ha.

+ Diện tích đất chưa sử dụng: 938,47 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 1 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

+ Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2.060,77 ha.

+ Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 319,64 ha.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 27,65 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 2 kèm theo)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

+ Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp: 17,86 ha.

+ Đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp: 258,53 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 3 kèm theo)

2. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch

a. Giải pháp về cơ chế, chính sách

* Về quy hoạch sử dụng đất: Xác định vị trí quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch (các quy hoạch ngành và lĩnh vực) để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn huyện, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh. Trên cơ sở đó, tham mưu cho UBND tỉnh và các ngành cấp trên, kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

* Về chính sách tài chính đất đai: Nhà nước có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các xã, thị trấn; ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

* Về quản lý sử dụng đất:

+ Xây dựng các quy định pháp lý để quản lý và bảo vệ các khu vực trồng lúa, khu vực phát triển rừng phòng hộ.

+ Xây dựng và ban hành quy định để xác định rõ trách nhiệm cụ thể giữa huyện và các xã, thị trấn, trong từng ngành, trong từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm

tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quyết định, xét duyệt.

* Các chính sách đối với nông nghiệp và phát triển nông thôn:

- Cụ thể hóa các chính sách đối với đất trồng lúa như: Chính sách hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa khai hoang mở rộng diện tích; hỗ trợ khâu sản xuất, chế tài trong công tác quản lý và thực hiện quy hoạch sử dụng đất lúa, nhằm xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm.

- Chính sách bảo vệ và phát triển rừng: Tạo điều kiện cho chủ rừng thực hiện quyền sử dụng đất, sử dụng và sở hữu rừng theo quy định của pháp luật; Tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

* Chính sách đất đai đối với phát triển công nghiệp

- Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các nhà đầu tư phát triển tại các khu, cụm công nghiệp.

- Có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, để hạn chế việc phát triển công nghiệp lấy vào diện tích đất trồng lúa.

* Chính sách đối với phát triển hạ tầng

- Cơ chế tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp và chính sách cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, trong đó lưu ý đất cho xã hội hóa các lĩnh vực này.

- Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

* Chính sách thu hút đầu tư

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch;

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của huyện theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

b. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các xã, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

PHỤ LỤC I

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA HUYỆN VĨNH LINH

(Kèm theo Nghị quyết số 341 /NQ-HĐND ngày 25 tháng 11 năm 2022 của HĐND huyện Vĩnh Linh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Hồ Xá	Thị trấn Bến Quan	Xã Vĩnh Thái	Xã Vĩnh Tú	Xã Trung Nam	Xã Vĩnh Chấp	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Khê	Xã Vĩnh Long	Xã Kim Thạch	Xã Vĩnh Lâm	Xã Vĩnh Thủy	Xã Hiền Thành	Xã Vĩnh Hà	Xã Vĩnh Sơn	Thị trấn Cửa Tùng	Xã Vĩnh Giang	Xã Vĩnh Ô
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+ +(..)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**51915.73**	**364.71**	**298.45**	**723.74**	**2795.52**	**1792.67**	**4476.41**	**1162.11**	**1989.62**	**2136.7**	**1575.79**	**1017.22**	**3873.39**	**1326.93**	**15641.02**	**3143.08**	**621.44**	**541.55**	**8435.38**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4441.46	80.97	3.15	36.49	121.12	106.58	307.84	219.71	29.76	699.56	94.66	733.16	698.69	344.24	44.5	600.59	77.03	202.31	41.1
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	3499.83	64.55		34.93	113.47	88.27	145.55	85.57	4.69	614.43	47.97	742.58	604.71	293.64		571.43	63.96	24.08	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3655.45	219.73	1.94	115.41	524.83	212.02	385.94	32.92	93.15	410.69	280.7	157.29	529.53	86.69	30.48	373.25	103.56	56.15	41.17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10250.34	42.6	272.79		86.67	1079.52	267.92	803.44	937.44	391.68	1039.53	48.4	1106.18	688.15	2382.4	533.77	367.67	186.92	15.26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13069.58			166.36	425.92	216.77	40.71		90.5	52.72	95.26				4996.84		11.62	30	6943.06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	97.13							46.07						51.06					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18986.78	5.14	15.63	331.98	1561.27	75.28	3338.65	25.09	717.7	528.96	48.09	9.05	1439.79	51.23	7999.49	1414.03	26.61	4.1	1394.69
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1037.04	16.27	4.94	72.9	36.4	53.09	104.71	21.8	81.46	30.69	12.15	69.32	91.55	103.96	50.53	210.5	22.35	54.31	0.11
1.8	Đất làm muối	LMU	0																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	386.21			2.6	39.31	49.42	30.63	13.08	39.61	23.96	10.1		7.64	1.59	136.78	10.94	12.61	7.94	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9144.38**	**364.29**	**117.92**	**604.42**	**585.48**	**440.96**	**912.89**	**340.85**	**379.95**	**592.7**	**499.29**	**332.13**	**975.36**	**395**	**772.19**	**955.98**	**392.02**	**337.96**	**144.99**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	188.87	1.37		105.65	23.26								15.56		41.09		1.94		
2.2	Đất an ninh	CAN	6.26	3.87	0.05	0.15	0.17	0.2	0.12	0.1	0.16		0.2		0.15	0.12	0.1	0.1	0.37	0.2	0.2
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	225.15						215.27			9.88									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	46.96												1.25		28.75		15	1.96	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	537.37	10.84	2.78	62.72	22.78	68.76	2.06	76.69	2.14	2.38	154.55	4.84	4.38	17.96	30.16	8.67	55.1	10.56	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	128.03	26.24	1.61	73.29	0.55		0.06	4.18		9.38			0.56	0.47		9.67	2.04	0.36	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	443.59			146.12	153.96		24.63	6.52	6.5		9.58		15.28		35	46			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3727.59	142.3	41.71	67.73	206.26	172.7	241.73	108.87	123.54	297.73	204.12	172.64	722.66	164.18	220.25	527.83	59.45	91.38	62.51
2,9,1	Đất văn hoá	DVH	4.43	0.66	0.89	0.23		0.19	0.01	0.15		0.05	0.2		1.51	0.04			0.34	0.16	
2,9,2	Đất y tế	DYT	11.78	2.85	1.53	0.22	0.31	0.69	0.31	0.11	0.72	0.41	0.64	0.16	0.33	0.64	0.17	0.24	1.84	0.3	0.31
2,9,3	Đất giáo dục đào tạo	DGD	105.97	15.34	6.06	4.19	4.83	8.88	5.81	2.79	3.09	6.23	6.43	8.63	8.29	6.02	2.92	4.86	9	2.02	0.58
2,9,4	Đất thể dục thể thao	DTT	69.91	6.26	1.2		9.97	5.69	1.97	4.32	1.39	3.08	8.51	1.97	3.93	6.16	3.07	2.58	4.96	4.93	0.09
2,9,6	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0.19								0.19										
2,9,7	Đất giao thông	DGT	2342.33	103.81	31.05	61.34	115.72	132.41	179.49	86.83	111.53	210.78	173.49	109.8	185.7	112.09	184.43	290.58	127.72	64.68	60.88
2,9,8	Đất thuỷ lợi	DTL	1114.83	8.38		1.68	25.26	24.34	53.98	14.6	5.76	77.12	14.11	51.67	510.26	37.48	27.93	228.59	14.22	19.12	0.34
2,9,9	Đất năng lượng	DNL	65.05	0.57	0.15		50	0.01	0.14		0.12	0.05			12.1		1.53	0.23	0.01	0.14	
2,9,10	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1.42	0.47	0.05	0.18	0.17	0.03	0.02	0.07		0.01	0.02	0.05	0.03	0.04	0.1	0.04	0.07	0.03	0.04
2,9,11	Đất chợ	DCH	11.68	3.96	0.79	0.06		0.46			0.74		0.72	0.36	0.51	1.71	0.1	0.71	1.29		0.27
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	28.82				0.02	2.75		0.27		1.34	6.69	0.04		15.89	0.75	0.94	0.1	0.03	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32.95		0.6	0.31	1.56		20.3	1.8	0.08	3.48	0.11	0.09	1.5	0.25	1.28	0.09	1.4		0.1
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1020.45			79.33	63.44	84.63	72.58	64.23	37.27	80.65	76.32	65.97	67.81	115.96	46.45	84.42		71.99	9.75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	248.7	132.34	26.47														89.99		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23.55	6.65	0.34	1.88	1.23	1.84	1.14	0.09	0.9	0.81	2.06	1.37	0.55	0.99	1.16	1.05	0.92	0.49	0.08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.58	0.56												0.02					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	589.14	7.59	1.79	55.74	38.83	97.59	36.64	32.93	5.71	53.54	37.21	24.77	36.05	29.99	8.75	45.1	49.93	22.31	4.67
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16.16	2.11			1.1			5.22								7.73			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	37.2	2.75	1.12	1.35	0.6	4.55	1.91	1.95	0.32	1.71	3.61	3.75	1.28	1.31	5.45	0.88	2.08	1.95	0.63
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6.38	2.18			0.53	0.43					0.32	0.55				0.09	1.81	0.47	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1209.76	12.87	30.62	11.1	4.51		102.42	22.36	54.65	96.5	4.52	55.79	86.81	36.28	316.72	203.62	9.52	94.42	67.05
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	626.29	12.61	10.83		66.68	7.5	193.49	16.01	148.68	35.32		2.32	21.52	11.55	36.26	19.79	2.75	41.93	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.53						0.53												
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**938.47**	**7.78**	**4.52**	**117.92**	**67.12**	**71.44**	**112.51**	**3.55**	**10.68**	**68.67**	**207.39**	**14.97**	**34.66**	**16.29**	**90.28**	**27.43**	**33.79**	**35.83**	**13.64**

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH
PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA HUYỆN VĨNH LINH

(Kèm theo Nghị quyết số 341 /NQ-HĐND ngày 25 tháng 11 năm 2022 của HĐND huyện Vĩnh Linh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Hồ Xá	Thị trấn Bến Quan	Xã Vĩnh Thái	Xã Vĩnh Tú	Xã Trung Nam	Xã Vĩnh Chấp	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Khê	Xã Vĩnh Long	Xã Kim Thạch	Xã Vĩnh Lâm	Xã Vĩnh Thủy	Xã Hiền Thành	Xã Vĩnh Hà	Xã Vĩnh Sơn	Thị trấn Cửa Tùng	Xã Vĩnh Giang	Xã Vĩnh C
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2060.77**	**88.6**	**26.79**	**229.52**	**127.45**	**64.54**	**286.07**	**85.01**	**89.75**	**46.15**	**176.19**	**38.6**	**60.93**	**80.78**	**151.49**	**317.92**	**101.65**	**50.4**	**38.9**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	201.6	35.96		1.11		1.53	3.73	33.35	2.32	7.44	1.28	13.33	5.85	25.99		53.11	8.61	7.49	0.5
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	150.03	35.96		1.05				21		7.44	0.45	11.64	5.85	17.49		48.11		1.04	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	402.05	43.73	1.59	57.98	18.88	15.89	28.43	12.1	11.19	19.27	80.48	8.5	11.31	13.08	2.84	31.33	21.05	20.03	4.37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	386.16	4.78	18.97		18.14	25.97	2.92	35.19	23.21	2.4	56.11	3.8	13.75	28.93	77.86	18.93	34.67	17.04	3.49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	97.12			38.41	25.02	5.07			21.84		6.18							0.18	0.42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	931.3	1.63	5.48	131.73	65.41	14.61	245.98		31.13	16.36	30.24	9.4	26.55	0.5	70.79	214.22	36.21	0.91	30.15
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	42.54	2.5	0.75	0.29		1.47	5.01	4.37	0.06	0.68	1.9	3.57	3.47	12.28		0.33	1.11	4.75	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**319.64**			**45.5**	**36.28**	**18.44**	**30.09**	**1.78**	**18.61**	**9.28**		**7.73**			**104.17**	**31.76**	**9.04**	**6.96**	
	Trong đó:																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	53.65							1.78				7.73				29.44	7.74	6.96	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	1.2															1.2			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	12.8			10.4		2.4													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	251.99			35.1	36.28	16.04	30.09		18.61	9.28					104.17	1.12	1.3		
2.10	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất**	**PKO/OCT**	**27.65**	**2.61**	**0.16**	**2.06**	**1.03**	**3.3**	**3.3**	**2.88**	**0.2**	**1.99**	**0.65**	**0.95**	**0.22**	**2.82**	**0.15**	**1.95**	**1.72**	**1.66**	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

PHỤ LỤC 3

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ NĂM 2030 CỦA HUYỆN VĨNH LINH

(Kèm theo Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2022 của HĐND huyện Vĩnh Linh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Hồ Xá	Thị trấn Bến Quan	Xã Vĩnh Thái	Xã Vĩnh Tú	Xã Trung Nam	Xã Vĩnh Chấp	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Khê	Xã Vĩnh Long	Xã Kim Thạch	Xã Vĩnh Lâm	Xã Vĩnh Thủy	Xã Hiền Thành	Xã Vĩnh Hà	Xã Vĩnh Sơn	Thị trấn Cửa Tùng	Xã Vĩnh Giang	Xã Vĩnh Ô
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**17.86**			**7.5**	**1.1**	**2.31**	**1.2**			**0.1**	**2.12**				**1.8**	**0.3**	**0.5**	**0.93**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0.64					0.64													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	13.03			7.5	1.1		1.2								1.8		0.5	0.93	
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4.19					1.67				0.1	2.12					0.3			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**258.53**	**2.77**	**0.19**	**85.7**	**4.18**	**69.1**	**5.37**	**0.9**	**0.74**	**2.31**	**48.19**	**0.23**	**0.95**	**1.65**	**2.73**	**11.57**	**14.49**	**3.3**	**4.16**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.89			1.89															
2.2	Đất an ninh	CAN	0.2					0.2													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0.3						0.3												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	116.41	0.37		2.8	2.7	61.29					37.67		0.15	0.12		0.93	10.1	0.28	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	64.71			61.8									0.52		0.51	1.88			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	33.84	0.61	0.07	3.3	0.21	3.49			0.74	0.3	8.04	0.13		1.14	2.22	6.38	2.73	0.32	4.16
2,9,1	Đất văn hoá	DVH																			
2,9,2	Đất y tế	DYT	0.02			0.02															
2,9,3	Đất giáo dục đào tạo	DGD	0.25										0.25								
2,9,4	Đất thể dục thể thao	DTT	1.23				0.21												0.71	0.31	
2,9,5	Đất khoa học công nghệ	DKH																			
2,9,6	Đất dịch vụ xã hội	DXH																			
2,9,7	Đất giao thông	DGT	20.36	0.61		3.28		3.19			0.5		6.59						2.02	0.01	4.16
2,9,8	Đất thuỷ lợi	DTL	10.5					0.3			0.24	0.3	1.2				2.22	6.24			
2,9,9	Đất năng lượng	DNL	0.07		0.07																
2,9,10	Đất bưu chính viễn thông	DBV																			
2,9,11	Đất chợ	DCH	1.41											0.13		1.14		0.14			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.04									0.04									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	33.2			14.03	1.27	4.12	3.38	0.9		1.97	2.06	0.1	0.28	0.32		2.12		2.65	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.85	1.52															1.33		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2.21			1.88										0.07		0.26			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2.01		0.12				1.69				0.17						0.03		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.42	0.27									0.1							0.05	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.45										0.15						0.3		